NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11/2018/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2018*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Dự báo, thống kê;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Khoản 2 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"2. Hướng dẫn về phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa, phân tổ Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam được quy định tại Phụ lục 2 đính kèm Thông tư này; Phân loại hình tổ chức và cá nhân được quy định tại Phụ lục 4 đính kèm Thông tư này".

2. Điểm a, điểm c khoản 2 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"a) Trong 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo quy định tại điểm c, d, đ, e, g khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này, các đơn vị nhận báo cáo kiểm tra tính hợp lý của báo cáo thuộc trách nhiệm theo dõi, tra soát, kiểm duyệt và tổng hợp. Nếu báo cáo đảm bảo tính hợp lý, đơn vị nhận báo cáo thực hiện kiểm duyệt. Nếu phát hiện sai sót, các đơn vị nhận báo cáo gửi kết quả tra soát số liệu báo cáo qua hệ thống báo cáo cho đơn vị gửi báo cáo để gửi lại số liệu đúng;";

"c) Sau khi Cục Công nghệ thông tin khóa tự động hệ thống báo cáo nêu tại điểm d khoản 1 Điều này, các Vụ, Cục, Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng xem xét, thực hiện việc mở hệ thống báo cáo đối với báo cáo của tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân); các Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố xem xét, thực hiện việc mở hệ thống báo cáo đối với báo cáo của Quỹ tín dụng nhân dân và báo cáo không có dữ liệu toàn hệ thống để tiếp nhận báo cáo;".

3. Khoản 7 Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"7. Thống kê các tổ chức tín dụng gửi báo cáo không đúng quy định tại Điều 11, Điều 12 và các mẫu biểu báo cáo thống kê quy định tại Thông tư này. Định kỳ hàng quý, nhận xét, đánh giá tình hình thực hiện báo cáo thống kê của các đơn vị báo cáo đối với các mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình phụ trách và gửi Vụ Dự báo, thống kê trong 07 ngày làm việc đầu tiên của tháng thứ hai quý sau để tổng hợp, thông báo chung".

4. Khoản 5, khoản 6 Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"5. Đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra thực hiện quy định báo cáo thống kê. Định kỳ quý, tổng hợp nhận xét, đánh giá tình hình thực hiện quy định báo cáo thống kê và thừa lệnh Thống đốc Ngân hàng Nhà nước gửi các đơn vị liên quan để biết và thực hiện.

6. Định kỳ quý, tổng hợp danh sách các tổ chức tín dụng vi phạm quy định báo cáo thống kê, gửi Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng để xem xét xử lý vi phạm theo thẩm quyền."

5. Khoản 12 Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"12. Ghi và sao lưu nhật ký tiếp nhận các mẫu biểu báo cáo do các đơn vị báo cáo gửi. Định kỳ hàng quý, trong 07 ngày làm việc đầu tiên của tháng thứ hai quý sau, gửi thông báo nhật ký tiếp nhận, tra soát các mẫu biểu báo cáo trong quý trước

cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước qua hệ thống báo cáo để đánh giá, nhận xét và thông báo tình hình thực hiện, chấp hành các quy định tại Thông tư này của các đơn vị báo cáo".

6. Khoản 1 Điều 19 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Theo dõi, đôn đốc, tra soát và kiểm duyệt các mẫu biểu báo cáo của Quỹ tín dụng nhân dân có trụ sở đóng trên địa bàn."

7. Khoản 3 Điều 19 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"3. Định kỳ hàng quý, trong 07 ngày làm việc đầu tiên của tháng thứ hai quý sau:

- Nhận xét, đánh giá và thông báo tình hình thực hiện Thông tư này của các Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn, đồng thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Dự báo, thống kê).

- Tổng hợp nhận xét, đánh giá báo cáo thống kê của các chi nhánh tổ chức tín dụng có trụ sở đóng trên địa bàn đối với các mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình phụ trách và gửi Vụ Dự báo, thống kê để tổng hợp."

8. Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 20. Trách nhiệm của các tổ chức tín dụng**

1. Trụ sở chính tổ chức tín dụng là đơn vị đầu mối gửi báo cáo. Tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác của số liệu tổng hợp toàn hệ thống, số liệu chi tiết đến từng chi nhánh gửi Ngân hàng Nhà nước.

2. Chấp hành đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước về báo cáo thống kê.

3. Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước trong việc thực hiện báo cáo đảm bảo tính đầy đủ, kịp thời, chính xác.

4. Khi nhận được thông báo tra soát báo cáo của Ngân hàng Nhà nước hoặc khi phát hiện báo cáo đã gửi cho Ngân hàng Nhà nước có sai sót, tổ chức tín dụng phải kịp thời thông báo ngay cho đơn vị nhận báo cáo; chỉnh sửa, gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước kèm thuyết minh, giải trình nguyên nhân sai sót. Nội dung, cấu trúc file thuyết minh thực hiện theo hướng dẫn của Cục Công nghệ thông tin.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc kịp thời phản ánh về Ngân hàng Nhà nước để được giải đáp, cụ thể như sau:

a) Trụ sở chính tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân và chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải là chi nhánh đầu mối của các chi nhánh cùng hệ thống

hoạt động tại Việt Nam) liên hệ trực tiếp với các đơn vị nhận báo cáo quy định trên các mẫu biểu báo cáo tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này hoặc phản ánh bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước (Vụ Dự báo, thống kê);

b) Quỹ tín dụng nhân dân liên hệ trực tiếp hoặc phản ánh bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở."

Điều 2.

1. Thay thế Phần 1 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Phần 1 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay thế Phần 2 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Phần 2 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thay thế Biểu số 001-DBTK, Biểu số 035-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 001-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thay thế Biểu số 002-DBTK, Biểu số 010-TD, Biểu số 011-TD Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 002-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Thay thế Biểu số 003-DBTK, Biểu số 036-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 003-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Thay thế Biểu số 006-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 006-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Thay thế Biểu số 007-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 007-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Thay thế Biểu số 009-TD Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 009-TD Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Thay thế Biểu số 012-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 012-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Thay thế Biểu số 014-CSTT Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 014-CSTT Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

11. Thay thế Biểu số 015-CSTT Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 015-CSTT Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

12. Thay thế Biểu số 020-TD, Biểu số 022.1-TD Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 022.1-TD Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

13. Thay thế Biểu số 021-TD, Biểu số 022.2-TD Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 022.2-TD Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

14. Thay thế Biểu số 025.1-TTGS, Biểu số 025.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 025-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

15. Thay thế Biểu số 026-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 026-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

16. Thay thế Biểu số 027-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 027-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

17. Thay thế Biểu số 029.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 029.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

18. Thay thế Biểu số 029.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 029.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

19. Thay thế Biểu số 030.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 030.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

20. Thay thế Biểu số 030.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 030.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

21. Thay thế Biểu số 032-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 032-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

22. Điểm 1. Đối tượng áp dụng của Biểu số 033-TTGS tại Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung như sau: "1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân)".

23. Thay thế Biểu số 034-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 034-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

24. Thay thế Biểu số 037.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 037.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

25. Thay thế Biểu số 040-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 040-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

26. Thay thế Biểu số 042-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 042-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

27. Thay thế Biểu số 043-CSTT Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 043-CSTT Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

28. Điểm 1. Đối tượng áp dụng của Biểu số 049-CSTT tại Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung như sau: "1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân)".

29. Thay thế Biểu số 050-TT Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 050-TT Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

30. Điểm 1. Đối tượng áp dụng của Biểu số 051-TT tại Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung như sau: "1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân)".

31. Biểu số 052-TT tại Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Điểm 1. Đối tượng áp dụng được sửa đổi, bổ sung như sau: "1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân)".

b) Thay đổi cụm từ "- Phản ánh số lượng giao dịch và giá trị giao dịch thanh toán, chuyển tiền nội địa và quốc tế đến/đi qua Hệ thống SWIFT của tổ chức tín dụng báo cáo theo quốc gia trong kỳ báo cáo" thành cụm từ "- Phản ánh số lượng giao dịch và giá trị giao dịch thanh toán, chuyển tiền đến/đi qua Hệ thống SWIFT của tổ chức tín dụng báo cáo theo quốc gia trong kỳ báo cáo" tại Điểm 4. Hướng dẫn lập báo cáo.

32. Thay thế Biểu số 053-TT Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 053-TT Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

33. Thay thế Biểu số 054-TT Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 054-TT Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

34. Thay thế Biểu số 055-TT Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 055-TT Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

35. Điểm 1. Đối tượng áp dụng của Biểu số 057-TT; Biểu số 058-TT tại Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung như sau: "1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân)".

36. Thay thế Biểu số 059-TT Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 059-TT Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

37. Thay thế Biểu số 060-TT Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 060-TT Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

38. Thay thế Biểu số 063-TT Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 063-TT Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

39. Thay thế Biểu số 073-QLNH Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 073-QLNH Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

40. Thay thế Biểu số 075-QLNH Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 075-QLNH Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

41. Thay đổi cụm từ "Đơn vị tính: Nguyên tệ, Nghìn USD" thành cụm từ "Đơn vị tính: Nguyên tệ, USD" tại Biểu số 076-QLNH Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN.

42. Điểm 4. Hướng dẫn lập báo cáo của Biểu số 078-CSTT Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung như sau:

"4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán ngoại hối của tổ chức tín dụng với khách hàng (không bao gồm tổ chức tín dụng với nhau).

- Cột (1) và cột (2): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán giữa USD với VND của tổ chức tín dụng và khách hàng. Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Từ cột (3) đến cột (8): Báo cáo doanh số (được quy USD) các giao dịch mua, bán giữa EUR/JPY/ngoại tệ khác với VND của tổ chức tín dụng và khách hàng. Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị".

43. Thay thế Biểu số 079-QLNH Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 079-QLNH Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

44. Điểm 4. Hướng dẫn lập báo cáo của Biểu số 080-CSTT Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung như sau:

"4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán ngoại tệ với VND của tổ chức tín dụng với nhà đầu tư gián tiếp. Nhà đầu tư gián tiếp là tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư gián tiếp vào Việt Nam thông qua việc mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu,

các giấy tờ có giá khác, quỹ đầu tư chứng khoán và thông qua các định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

- Cột (1), cột (2): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán giữa USD với VND của tổ chức tín dụng với nhà đầu tư gián tiếp. Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Từ cột (3) đến cột (8): Báo cáo doanh số (được quy USD) các giao dịch mua, bán giữa EUR/JPY/các ngoại tệ khác với VND của tổ chức tín dụng với nhà đầu tư gián tiếp. Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị".

45. Thay thế Biểu số 083-CSTT Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 083-CSTT Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

46. Thay thế Biểu số 092-TD Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 092-TD Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

47. Điểm 4. Hướng dẫn lập báo cáo của Biểu số 094-CSTT Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung như sau:

"4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán ngoại hối của tổ chức tín dụng với tổ chức tín dụng khác (không bao gồm tổ chức tín dụng với NHNN).

- Cột (1) và cột (2): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán giữa USD với VND của tổ chức tín dụng với tổ chức tín dụng khác (không bao gồm tổ chức tín dụng với NHNN). Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Từ cột (3) đến cột (8): Báo cáo doanh số (được quy USD) các giao dịch mua, bán giữa EUR/JPY/các ngoại tệ khác với VND của tổ chức tín dụng với tổ chức tín dụng khác (không bao gồm tổ chức tín dụng với NHNN). Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị".

48. Thay thế Biểu số 097-TTGS, Biểu số 098-TTGS và Biểu số 099-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 097-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

49. Thay thế Biểu số 100.1-TTGS và Biểu số 100.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 100-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

50. Thay thế Biểu số 101-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 101-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

51. Thay thế Biểu số 102-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 102-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

52. Thay thế Biểu số 103-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 103-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

53. Thay thế Biểu số 104-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 104-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

54. Thay thế Biểu số 105-TTGS và Biểu số 106-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 105-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

55. Thay thế Biểu số 109-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 109-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

56. Thay thế Biểu số 110-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 110-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

57. Thay thế Biểu số 111-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 111-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

58. Thay thế Biểu số 112-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 112-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

59. Thay thế Biểu số 113-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 113-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

60. Thay thế Biểu số 115-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 115-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

61. Thay thế Biểu số 116-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 116-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

62. Thay thế Biểu số 119.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 119.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

63. Thay thế Biểu số 119.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 119.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

64. Thay thế Biểu số 120.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 120.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

65. Thay thế Biểu số 120.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 120.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

66. Thay thế Biểu số 120.3-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 120.3-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

67. Thay thế Biểu số 121-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 121-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

68. Thay thế Biểu số 122-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 122-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

69. Thay thế Biểu số 124-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 124-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

70. Thay thế Biểu số 126-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 126-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

71. Thay thế Biểu số 128.1-TTGS và Biểu số 128.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 128.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

72. Thay thế Biểu số 128.3-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 128.3-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

73. Thay thế Biểu số 128.4-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 128.4-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

74. Thay thế Biểu số 129-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 129-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

75. Thay thế Biểu số 130-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 130-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

76. Thay thế Biểu số 131-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 131-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

77. Thay thế Biểu số 132-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 132-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

78. Thay thế Biểu số 133-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 133-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

79. Thay thế Biểu số 134-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 134-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

80. Thay thế Biểu số 146.1-TTGS, Biểu số 146.2-TTGS, Biểu số 150.1-TTGS và Biểu số 150.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 146-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

81. Thay thế Biểu số 147.1-TTGS, Biểu số 147.2-TTGS, Biểu số 151.1-TTGS và Biểu số 151.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 147.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

82. Thay thế Biểu số 147.3-TTGS và Biểu số 151.3-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 147.3-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

83. Thay thế Biểu số 151.4-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 147.4-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

84. Thay thế Biểu số 148-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 148-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

85. Thay thế Biểu số 149-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 149-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

86. Thay thế Biểu số 152.1-TTGS và Biểu số 152.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 152.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

87. Thay thế Biểu số 152.3-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 152.3-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

88. Thay thế Biểu số 152.4-TTGS và Biểu số 152.5-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 152.4-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

89. Thay thế Biểu số 154.5-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 154.5-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

90. Điểm 1. Đối tượng áp dụng của Biểu số 155-TTGS tại Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sungnhư sau: “1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Quỹ tín dụng nhân dân)”.

91. Thay thế Biểu số 160-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 160-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

92. Thay thế Biểu số 162-TTGS tại Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 162-TTGS ban hành kèm theo Thông tư này.

93. Thay thế Biểu số 165-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 165-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

94. Điểm 1. Đối tượng áp dụng của Biểu số 168-TTGS tại Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung như sau: "1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán".

95. Điểm 1. Đối tượng áp dụng của Biểu số 169-TTGS tại Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung như sau: "1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán".

96. Thay thế Biểu số 170-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 170-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

97. Bổ sung Biểu số 006.1-DBTK và Biểu số 006.2-TDsau Biểu số 006-DBTK tại Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN.

98. Bổ sung Biểu số 171-TT, Biểu số 172-TT, Biểu số 173-QLNH, Biểu số 174-QLNH, Biểu số 175-QLNH, Biểu số 176-QLNH, Biểu số 177-QLNH, Biểu số 178-CSTT, Biểu số 179-CSTT, Biểu số 180-CSTT, Biểu số 181-TTGS, Biểu số 182-TTGS, Biểu số 183-TTGS sau Biểu số 170-TTGS tại Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN.

99. Thay thế Phụ lục 2 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

100. Thay thế Phụ lục 4 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN bằng Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3.

1. Hủy bỏ Biểu số 004-CSTT, Biểu số 008-DBTK, Biểu số 013-DBTK, Biểu số 016-TTGS, Biểu số 017-DBTK, Biểu số 018-DBTK, Biểu số 028-TTGS, Biểu số 031-TTGS, Biểu số 038-CSTT, Biểu số 039-CSTT, Biểu số 044-TTGS, Biểu số 045-TTGS, Biểu số 090-TTGS, Biểu số 095-SGD, Biểu số 107-TTGS, Biểu số 114-TTGS, Biểu số 117-TTGS, Biểu số 118-TTGS, Biểu số 123-TTGS, Biểu số 125-TTGS, Biểu số 127-TTGS, Biểu số 138.1-TTGS, Biểu số 138.2-TTGS, Biểu số 139-TTGS, Biểu số 140-TTGS, Biểu số 141-TTGS, Biểu số 142-TTGS, Biểu số 143-TTGS, Biểu số 145-TTGS, Biểu số 156-TTGS, Biểu số 157-TTGS, Biểu số 158-TTGS, Biểu số 159-TTGS, Biểu số 161-TTGS, Biểu số 163-TTGS, Biểu số 164-TTGS, Biểu số 166-TTGS, Biểu số 167-TTGS tại Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư số 35/2015/TT-NHNN.

2. Thay đổi cụm từ "Cục Công nghệ tin học" thành cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" tại Thông tư số 35/2015/TT-NHNN.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Dự báo, thống kê, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nguyễn Thị Hồng

PHỤ LỤC 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2018/TT-NHNN ngày 17/4/2018)

PHẦN 1

STT	TÊN BÁO CÁO	KÝ HIỆU	ĐỊNH KỲ BC	THỜI HẠN GỬI BC	TRANG
A	**ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ**				
A.1	***Tín dụng***				
1	Báo cáo dư nợ tín dụng phân theo ngành kinh tế (theo ngành kinh doanh chính của khách hàng)	001-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	
2	Báo cáo dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) phân theo ngành kinh tế (theo mục đích sử dụng vốn vay của từng khoản vay)	002-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	
3	Báo cáo dư nợ tín dụng theo loại hình tổ chức và cá nhân	003-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	
4	Báo cáo doanh số cấp tín dụng, doanh số thu nợ tín dụng	005-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	
5	Báo cáo dư nợ tín dụng, lãi suất đối với lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ và doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao	006-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	
6	Báo cáo dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp), bảo lãnh và thư tín dụng (L/C) đối với lĩnh vực xuất, nhập khẩu	006.1-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	
7	Báo cáo dư nợ tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa theo ngành kinh tế	006.2-TD	Tháng	12 hàng tháng	
8	Báo cáo dư nợ tín dụng đối với các tổ chức không phải tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam	007-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	
9	Báo cáo dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn	009-TD	Tháng	12 hàng tháng	
10	Báo cáo cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp	012-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
11	Báo cáo dư nợ cho vay phục vụ nhu cầu đời sống và dư nợ tín dụng qua thẻ tín dụng	014-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	

12	Báo cáo dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản	015-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	
13	Báo cáo tình hình cấp tín dụng hợp vốn	019-TD	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
14	Báo cáo hoạt động thư tín dụng (L/C)	022.1-TD	Tháng	12 hàng tháng	
15	Báo cáo hoạt động bảo lãnh	022.2-TD	Tháng	12 hàng tháng	
16	Báo cáo hoạt động ủy thác	023-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	
17	Báo cáo cam kết cho vay không hủy ngang	024-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	
A.2	***Phân loại nợ và xử lý nợ xấu***				
1	Báo cáo dư nợ, dư nợ xấu theo ngành kinh tế và theo loại hình tổ chức, cá nhân	025-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
2	Báo cáo phân loại nợ	026-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
3	Báo cáo phân loại tài sản có và các cam kết ngoại bảng	027-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
4	Báo cáo nợ xấu và tình hình xử lý nợ xấu	029.1-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
5	Báo cáo nợ xấu và tình hình xử lý nợ xấu	029.2-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
6	Báo cáo nợ xấu và tình hình xử lý nợ xấu của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	030.1-TTGS	Tháng	16 hàng tháng	
7	Báo cáo nợ xấu và tình hình xử lý nợ xấu của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	030.2-TTGS	Tháng	16 hàng tháng	
8	Báo cáo tình hình dư nợ, nợ xấu của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước	032-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
9	Báo cáo trích lập dự phòng để xử lý rủi ro	033-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
A.3	***Đầu tư khác***				
1	Báo cáo tình hình đầu tư chứng khoán nợ theo chủ thể phát hành và theo loại hình chứng khoán	034-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
2	Báo cáo đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế	037.1-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
3	Báo cáo đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế phân theo mục đích sử dụng và theo tài sản bảo đảm	037.2-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
4	Báo cáo tình hình mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ	040-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	

B	**HUY ĐỘNG VỐN**				
1	Báo cáo huy động vốn từ khách hàng theo ngành kinh tế	041-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	
2	Báo cáo huy động vốn từ khách hàng theo loại hình sản phẩm	042-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	
3	Báo cáo dự kiến vốn khả dụng bằng đồng Việt Nam tại tổ chức tín dụng	043-CSTT	3 kỳ/tháng	Tại báo cáo	
C	**LÃI SUẤT**				
1	Báo cáo lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân	046-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	
2	Báo cáo lãi suất đối với nền kinh tế	047-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	
3	Báo cáo tình hình thực hiện giao dịch đối ứng	048-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	
4	Báo cáo tình hình kinh doanh, cung ứng và sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất	049-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	
D	**THANH TOÁN VÀ NGÂN QUỸ**				
D.1	***Thanh toán***				
D.1.1	**Thanh toán phân theo hệ thống thanh toán**				
1	Báo cáo giao dịch thanh toán nội địa phân theo hệ thống thanh toán	050-TT	Tháng	12 hàng tháng	
2	Báo cáo giao dịch thanh toán điện tử qua tổ chức tín dụng khác trong nước	051-TT	Tháng	12 hàng tháng	
3	Báo cáo giao dịch chuyển tiền qua SWIFT	052-TT	Tháng	12 hàng tháng	
D.1.2	**Thanh toán phân theo loại phương tiện, kênh/dịch vụ thanh toán**				
1	Báo cáo giao dịch thanh toán nội địa phân theo phương tiện thanh toán, phương thức xử lý và các kênh giao dịch thanh toán	053-TT	Tháng	12 hàng tháng	
2	Báo cáo giao dịch thanh toán/chuyển tiền quốc tế	054-TT	Tháng	12 hàng tháng	
3	Báo cáo giao dịch thẻ theo thiết bị và giao dịch rút tiền mặt theo phương tiện thanh toán	055-TT	Tháng	12 hàng tháng	
4	Báo cáo doanh số chi tiêu qua thẻ thanh toán quốc tế của Người cư trú của Việt Nam tại nước ngoài	056-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	
D.1.3	**Tài khoản thanh toán và các báo cáo thanh toán khác**				
1	Báo cáo tài khoản đảm bảo thanh toán	057-TT	Tháng	12 hàng tháng	
2	Báo cáo tài khoản thanh toán phân theo đối tượng	058-TT	Tháng	12 hàng tháng	

3	Báo cáo thẻ đang lưu hành	059-TT	Tháng	12 hàng tháng	
4	Báo cáo thẻ bị giả mạo	060-TT	Tháng	12 hàng tháng	
5	Báo cáo số lượng máy ATM/POS/EFTPOS/EDC và các đơn vị chấp nhận thẻ	061-TT	Tháng	12 hàng tháng	
6	Báo cáo thông tin về ATM	062-TT	Tháng	12 hàng tháng	
7	Báo cáo thông tin về ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h	063-TT	Ngày	Tại báo cáo	
8	Báo cáo số liệu giao dịch thanh toán có tra soát, khiếu nại	064-TT	Tháng	12 hàng tháng	
D.2	***Ngân quỹ***				
1	Báo cáo thu, chi các loại tiền thuộc quỹ nghiệp vụ	065-PHKQ	Tháng	12 hàng tháng	
2	Báo cáo thu giữ tiền giả	066-PHKQ	Tháng	12 hàng tháng	
E	**HOẠT ĐỘNG NGOẠI HỐI**				
E.1	***Vay và cho vay nước ngoài***				
1	Báo cáo tình hình vay trả nợ nước ngoài ngắn hạn	067-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
2	Báo cáo tình hình vay trả nợ nước ngoài trung, dài hạn	068-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
3	Báo cáo tình hình vay trả nợ nước ngoài trung, dài hạn theo loại đồng tiền vay	069-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
4	Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi nợ nước ngoài ngắn hạn	070-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
5	Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi nợ nước ngoài trung, dài hạn	071-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
E.2	***Cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối***				
1	Báo cáo doanh số thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ phân theo các loại ngoại tệ	072-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
2	Báo cáo doanh số thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ qua các cửa khẩu biên giới đất liền	073-QLNH	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
3	Báo cáo chuyển tiền từ nước ngoài cho các cá nhân Người cư trú của Việt Nam	074-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
4	Báo cáo chuyển ngoại tệ ra nước ngoài của Người cư trú là người Việt Nam	075-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
5	Báo cáo doanh số xuất nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt của các tổ chức tín dụng được phép	076-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	

6	Báo cáo doanh số mua bán ngoại tệ với VND giữa tổ chức tín dụng và khách hàng	077-CSTT	Ngày	14 giờ hàng ngày	
7	Báo cáo doanh số mua, bán ngoại tệ với VND giữa tổ chức tín dụng và khách hàng (quy USD)	078-CSTT	Ngày	14 giờ hàng ngày	
8	Báo cáo doanh số mua, bán ngoại tệ tiền mặt với cá nhân	079-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
9	Báo cáo doanh số mua, bán ngoại tệ với VND của toàn hệ thống và nhà đầu tư gián tiếp	080-CSTT	Ngày	14 giờ hàng ngày	
10	Báo cáo đầu tư tiền gửi tại các ngân hàng nước ngoài	081-SGD	Quý	5 của tháng đầu quý tiếp theo	
11	Báo cáo về tình hình tiền gửi ở nước ngoài của các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối	082-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
E.3	***Tỷ giá***				
1	Báo cáo trạng thái ngoại tệ	083-CSTT	Ngày	14 giờ hàng ngày	
E.4	***Hoạt động kinh doanh vàng***				
1	Báo cáo kinh doanh mua, bán vàng miếng hàng ngày	084-QLNH	Ngày	14 giờ hàng ngày	
F	**THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ**				
1	Báo cáo giao dịch trên thị trường liên ngân hàng	085-SGD	Ngày	14 giờ hàng ngày	
2	Báo cáo dư nợ cho vay, gửi tiền trên thị trường liên ngân hàng	086-SGD	3 kỳ/tháng	2 ngày sau kỳ báo cáo	
3	Báo cáo giao dịch quá hạn trên thị trường liên ngân hàng	087-SGD	Ngày	14 giờ hàng ngày	
4	Báo cáo tổng hợp các giao dịch gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ	088-SGD	Ngày	14 giờ hàng ngày	
5	Báo cáo tổng hợp phân bổ hạn mức cho vay, gửi tiền trên thị trường liên ngân hàng	089-SGD	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
6	Báo cáo tình hình mua nợ	091-TD	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	

7	Báo cáo tình hình bán nợ	092-TD	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
8	Báo cáo doanh số mua, bán ngoại tệ với VND trên thị trường liên ngân hàng (theo nguyên tệ)	093-CSTT	Ngày	14 giờ hàng ngày	
9	Báo cáo doanh số mua, bán ngoại tệ với VND trên thị trường liên ngân hàng (quy USD)	094-CSTT	Ngày	14 giờ hàng ngày	
10	Báo cáo tổng hợp giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng nắm giữ	096-SGD	Tháng	12 hàng tháng	
G	**GIÁM SÁT, BẢO ĐẢM AN TOÀN HOẠT ĐỘNG TỔ CHỨC TÍN DỤNG**				
G.1	***Góp vốn, mua cổ phần***				
1	Báo cáo góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng và công ty con, công ty liên kết vào một doanh nghiệp	097-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
2	Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần của các tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo	100-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	
3	Báo cáo tình hình cổ phần của nhóm những người có liên quan với nhau	101-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	
4	Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần, dư nợ cấp tín dụng đối với Ban Lãnh đạo và người có liên quan của Ban lãnh đạo tổ chức tín dụng	102-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	
5	Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần lẫn nhau giữa tổ chức tín dụng và cổ đông là doanh nghiệp khác và người có liên quan	103-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	
6	Báo cáo tình hình cổ đông là tổ chức	104-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	
7	Báo cáo tình hình cổ đông là cá nhân	105-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	
8	Báo cáo vốn góp tham gia Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	108-TTGS	Năm	Tại báo cáo	
G.2	***Giám sát an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng***				
1	Báo cáo các chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ khả năng chi trả	109-TTGS	Ngày	14 giờ hàng ngày	

2	Báo cáo tài sản có tính thanh khoản cao	110-TTGS	Ngày	14 giờ hàng ngày	
3	Báo cáo thanh khoản theo thời gian đến hạn	111-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
4	Báo cáo dòng tiền ra	112-TTGS	Ngày	14 giờ hàng ngày	
5	Báo cáo dòng tiền vào	113-TTGS	Ngày	14 giờ hàng ngày	
6	Báo cáo các chỉ tiêu liên quan đến dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi	115-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
7	Báo cáo các chỉ tiêu xác định tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn	116-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
8	Báo cáo tài sản có rủi ro riêng lẻ	119.1-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
9	Báo cáo tài sản có rủi ro hợp nhất	119.2-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
10	Báo cáo vốn tự có riêng lẻ	120.1-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
11	Báo cáo vốn tự có hợp nhất	120.2-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
12	Báo cáo vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài	120.3-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
13	Báo cáo giá trị thực của Vốn điều lệ, Vốn được cấp	121-TTGS	6 Tháng	Tại báo cáo	
14	Báo cáo về cấp tín dụng đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan	122-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
15	Báo cáo về cấp tín dụng đối với các đối tượng thuộc Điều 126 và Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng	124-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
16	Báo cáo số dư tiền gửi của các khách hàng lớn nhất	126-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
17	Báo cáo thông tin về khách hàng	128.1-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
18	Báo cáo tình hình xử lý tài sản bảo đảm	128.3-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
19	Báo cáo thông tin về bảo lãnh, L/C	128.4-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
20	Báo cáo số tiền phải trả và phải thu từ các bên liên quan	129-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	

21	Báo cáo số dư tài khoản các khoản khác phải thu của các tổ chức tín dụng	130-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
22	Báo cáo rủi ro tiền tệ	131-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	
23	Báo cáo rủi ro thanh khoản	132-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	
24	Báo cáo rủi ro lãi suất	133-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	
25	Báo cáo giao dịch tín dụng với tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài	134-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
26	Báo cáo giao dịch thanh toán trên tài khoản thanh toán khác giữa các đơn vị trong từng ngân hàng	135-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
27	Báo cáo tình hình cho vay các Quỹ tín dụng nhân dân thành viên của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	136.1-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
28	Báo cáo tình hình nộp quỹ bảo toàn và cho vay từ quỹ bảo toàn	136.2-TTGS	6 tháng, Năm	Tại báo cáo	
29	Báo cáo thành viên của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	137-TTGS	Quý	15 của tháng đầu quý tiếp theo	
G.3	***Thông tin quản lý, giám sát***				
G.3.1	**Tổ chức tín dụng có chi nhánh, công ty con, công ty liên kết**				
1	Báo cáo thông tin về chi nhánh, công ty con, công ty liên kết hoạt động trong nước và nước ngoài của tổ chức tín dụng	144-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
2	Báo cáo quan hệ tài chính giữa tổ chức tín dụng và từng chi nhánh ở nước ngoài, công ty con, công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài	146-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
3	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài (*) của tổ chức tín dụng Việt Nam	147.1-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
4	Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài (*) của tổ chức tín dụng Việt Nam	147.3-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	

5	Báo cáo một số chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài (*) của tổ chức tín dụng Việt Nam	147.4-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
6	Báo cáo phân loại nợ của các công ty con, công ty liên kết (là tổ chức tín dụng) hoạt động ở nước ngoài của các tổ chức tín dụng Việt Nam	148-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
7	Báo cáo cho vay, đầu tư, góp vốn đối với khách hàng lớn của các chi nhánh, công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài	149-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
8	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty chứng khoán	152.1-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
9	Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty chứng khoán	152.3-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
10	Báo cáo một số chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty chứng khoán	152.4-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
11	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ	153.1-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
12	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ	153.2-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
13	Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ	153.3-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
14	Báo cáo một số chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ	153.4-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
15	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm	154.1-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
16	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm	154.2-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
17	Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm	154.3-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	

18	Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm	154.4-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
19	Báo cáo một số chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm	154.5-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
20	Báo cáo thu nhập và chi phí phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan	155-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
H	**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**				
1	Bảng cân đối tài khoản kế toán	160-TTGS	Tháng	Tại báo cáo	
2	Bảng cân đối kế toán (Hợp nhất, Riêng lẻ)	162-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	
3	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Hợp nhất, Riêng lẻ)	165-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Hợp nhất, Riêng lẻ)	168-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	
5	Báo cáo lợi thế thương mại	169-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	
6	Báo cáo tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên	170-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	
I	**BÁO CÁO KHÁC**				
1	Báo cáo biểu phí dịch vụ thẻ ghi nợ nội địa	171-TT	Ngày	Tại báo cáo	
2	Báo cáo danh sách khách hàng mở tài khoản thanh toán	172-TT	Năm	Ngày 20 tháng đầu năm tiếp theo	
3	Báo cáo tình hình thu, chi trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ	173-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
4	Báo cáo tình hình thu, chi trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ	174-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	

5	Báo cáo tình hình thu, chi trên tài khoản thực hiện Chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	175-QLNH	Quý	18 tháng đầu quý tiếp theo	
6	Báo cáo đầu tư ra nước ngoài theo quốc gia	176-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
7	Báo cáo tình hình thu, chi trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài	177-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
8	Báo cáo dư nợ tín dụng để đầu tư, kinh doanh chứng khoán	178-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	
9	Báo cáo tình hình cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa đối với khách hàng trên thị trường tập trung	179-CSTT	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
10	Báo cáo tình hình cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa đối với khách hàng trên thị trường không tập trung	180-CSTT	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
11	Báo cáo tình hình đầu tư, góp vốn mua cổ phần và thoái vốn của tổ chức tín dụng tại doanh nghiệp và người có liên quan	181-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
12	Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần và thoái vốn của doanh nghiệp nhà nước và người có liên quan tại tổ chức tín dụng	182-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
13	Báo cáo dư nợ tín dụng tiêu dùng của Công ty tài chính	183-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	

PHẦN 2

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quỹ tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
A	**Đầu tư đối với nền kinh tế**																			
A.1	***Tín dụng***																			
1	001-DBTK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	002-DBTK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	003-DBTK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	005-DBTK	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
5	006-DBTK	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
6	006.1-DBTK	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
7	006.2-TD	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
8	007-DBTK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
9	009-TD	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
10	012-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
11	014-CSTT	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	
12	015-CSTT	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	
13	019-TD	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
14	022.1-TD	x		x		x		x		x		x		x				x		

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quỹ tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	
15	022.2-TD	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	
16	023-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
17	024-DBTK	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
A.2	***Phân loại nợ và xử lý nợ xấu***																			
1	025-TTGS	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	
2	026-TTGS	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x					
3	027-TTGS																	x	x	
4	029.1-TTGS	x		x		x		x		x		x		x						
5	029.2-TTGS	x		x		x		x		x		x		x						
6	030.1-TTGS																	x		
7	030.2-TTGS																	x		
8	032-TTGS	x		x		x		x		x		x		x						
9	033-TTGS	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x			x	x	
A.3	***Đầu tư khác***																			
1	034-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
2	037.1-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
3	037.2-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
4	040-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quỹ tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	
B	**Huy động vốn**																			
1	041-DBTK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	042-DBTK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	043-CSTT	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
C	**Lãi suất**																			
1	046-CSTT	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
2	047-CSTT	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
3	048-CSTT	x		x		x		x		x										
4	049-CSTT	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
D	**Thanh toán và ngân quỹ**																			
D.1	***Thanh toán***																			
D.1.1	**Thanh toán phân theo hệ thống thanh toán**																			
1	050-TT	x		x		x		x		x						x		x		
2	051-TT	x		x		x		x		x						x		x		
3	052-TT	x		x		x		x		x						x		x		
D.1.2	**Thanh toán phân theo loại phương tiện, kênh/dịch vụ thanh toán**																			
1	053-TT	x		x		x		x		x						x		x		
2	054-TT	x		x		x		x		x						x		x		

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quỹ tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	
3	055-TT	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
4	056-DBTK	x		x		x		x		x		x		x				x		
D.1.3	**Tài khoản thanh toán và các báo cáo thanh toán khác**																			
1	057-TT	x		x		x		x		x						x		x		
2	058-TT	x		x		x		x		x						x		x		
3	059-TT	x		x		x		x		x		x				x		x		
4	060-TT	x		x		x		x		x		x				x		x		
5	061-TT	A		A		A		A		A						A		A		
6	062-TT	A		A		A		A		A						A		A		
7	063-TT	A		A		A		A		A						A		A		
8	064-TT	A		A		A		A		A						A		A		
D.2	***Ngân quỹ***																			
1	065-PHKQ		x		x		x		x		x		x		x		x		x	x
2	066-PHKQ		x		x		x		x		x		x		x		x		x	x
E	**Hoạt động ngoại hối**																			
E.1	***Vay và cho vay nước ngoài***																			
1	067-QLNH	x		x		x		x		x										
2	068-QLNH	x		x		x		x		x										

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quỹ tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	
3	069-QLNH	x		x		x		x		x										
4	070-QLNH	x		x		x		x		x										
5	071-QLNH	x		x		x		x		x										
E.2	***Cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối***																			
1	072-QLNH	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x									
2	073-QLNH	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x									
3	074-QLNH	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	Z	Z							
4	075-QLNH	x		x		x		x		x		Z								
5	076-QLNH	x		x		x		x		x										
6	077-CSTT	x		x		x		x		x		x		x						
7	078-CSTT	x		x		x		x		x		x		x						
8	079-QLNH	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	Z	Z							
9	080-CSTT	x		x		x		x		x		x		x						
10	081-SGD	T		T																
11	082-QLNH	x		x		x		x		x										
E.3	***Tỷ giá***																			
1	083-CSTT	x		x		x		x		x		x		x						
E.4	***Hoạt động kinh doanh vàng***																			
1	084-QLNH	x		x		x		x		x										

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quỹ tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	
F	**Thị trường tiền tệ**																			
1	085-SGD	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
2	086-SGD	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
3	087-SGD	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
4	088-SGD	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
5	089-SGD	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
6	091-TD	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
7	092-TD	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
8	093-CSTT	x		x		x		x		x		x		x						
9	094-CSTT	x		x		x		x		x		x		x						
10	096-SGD	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
G	**Giám sát, bảo đảm an toàn hoạt động tổ chức tín dụng**																			
G.1	***Góp vốn, mua cổ phần***																			
1	097-TTGS	x		x		x		x				x								
2	100-TTGS			x								x								
3	101-TTGS			x								x								
4	102-TTGS			x								x								
5	103-TTGS			x								x								

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quỹ tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	
6	104-TTGS			x								x								
7	105-TTGS			x								x								
8	108-TTGS																	x		
G.2	***Giám sát an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng***																			
1	109-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
2	110-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
3	111-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
4	112-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
5	113-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
6	115-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
7	116-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
8	119.1-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
9	119.2-TTGS	x		x		x		x				x		x						
10	120.1-TTGS	x		x		x		x				x		x				x		
11	120.2-TTGS	x		x		x		x				x		x						
12	120.3-TTGS									x										
13	121-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
14	122-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quỹ tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	
15	124-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
16	126-TTGS	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
17	128.1-TTGS	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
18	128.3-TTGS	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
19	128.4-TTGS	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
20	129-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
21	130-TTGS	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
22	131-TTGS	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
23	132-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
24	133-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
25	134-TTGS					x		x		x										
26	135-TTGS					x		x		x										
27	136.1-TTGS																	x		
28	136.2-TTGS																	x		
29	137-TTGS																	x		
G.3	***Thông tin quản lý, giám sát***																			
G.3.1	**Tổ chức tín dụng có chi nhánh, công ty con, công ty liên kết**																			
1	144-TTGS	x		x		x		x				x								

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quỹ tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	
2	146-TTGS	x		x		x		x				x								
3	147.1-TTGS	x		x								x								
4	147.3-TTGS	x		x								x								
5	147.4-TTGS	x		x								x								
6	148-TTGS	x		x								x								
7	149-TTGS	x		x		x		x				x								
8	152.1-TTGS	x		x		x		x				x								
9	152.3-TTGS	x		x		x		x				x								
10	152.4-TTGS	x		x		x		x				x								
11	153.1-TTGS	x		x		x		x				x								
12	153.2-TTGS	x		x		x		x				x								
13	153.3-TTGS	x		x		x		x				x								
14	153.4-TTGS	x		x		x		x				x								
15	154.1-TTGS	x		x		x		x				x								
16	154.2-TTGS	x		x		x		x				x								
17	154.3-TTGS	x		x		x		x				x								
18	154.4-TTGS	x		x		x		x				x								
19	154.5-TTGS	x		x		x		x				x								
20	155-TTGS	x		x		x		x		x		x		x						

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quỹ tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	
H	**Báo cáo tài chính**																			
1	160-TTGS	x	x*	x	x*	x	x*	x	x*	x		x	x*	x	x	x	x	x	x	
2	162-TTGS	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
3	165-TTGS	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
4	168-TTGS	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
5	169-TTGS	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
6	170-TTGS	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
I	**Báo cáo khác**																			
1	171-TT	B		B		B		B		B						B		B		
2	172-TT	x		x		x		x		x						x		x		
3	173-QLNH	x		x		x		x		x										
4	174-QLNH	x		x		x		x		x										
5	175-QLNH	x		x		x		x		x										
6	176-QLNH	x		x		x		x		x										
7	177-QLNH	x		x		x		x		x										
8	178-CSTT	x		x		x		x		x		x		x				x		
9	179-CSTT	x		x		x		x		x										
10	180-CSTT	x		x		x		x		x										

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quỹ tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	
11	181-TTGS	x		x								x								
12	182-TTGS			x								x								
13	183-TTGS											x								

***Ghi chú*:**

1. Ký hiệu x: Các tổ chức tín dụng thực hiện báo cáo.

2. Ký hiệu x*: Các tổ chức tín dụng thực hiện báo cáo số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống; số liệu chi nhánh, công ty con (là tổ chức tín dụng) của tổ chức tín dụng Việt Nam hoạt động tại nước ngoài.

3. Ký hiệu T: 04 ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, NHTMCP Ngoại thương Việt Nam, NHTMCP Công thương Việt Nam, NHTMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam thực hiện báo cáo.

4. Ký hiệu A: Các tổ chức tín dụng có trang bị ATM/POS/EFTPOS/EDC thực hiện báo cáo.

5. Ký hiệu B: Các tổ chức phát hành thẻ ghi nợ nội địa thực hiện báo cáo.

6. Ký hiệu Z: Các công ty tài chính tổng hợp thực hiện báo cáo.

7. Ký hiệu bôi đen: Các tổ chức tín dụng không phải báo cáo.

PHẦN 3

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 001-DBTK**

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(theo ngành kinh doanh chính của khách hàng)
(Tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên ngành kinh tế	Mã ngành kinh tế	Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)					Lãi dự thu	Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC)				
			Ngắn hạn		Trung và dài hạn		Tổng cộng		Ngắn hạn		Trung và dài hạn		Tổng cộng
			Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Bằng VND	Bằng ngoại tệ			Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Bằng VND	Bằng ngoại tệ	
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101											
2	Khai khoáng	0201											
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202											
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0203											
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0204											
6	Xây dựng	0301											
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401											
8	Vận tải kho bãi	0402											
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0403											
10	Thông tin và truyền thông	0501											

11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0601											
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0602											
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701											
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0702											
15	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0801											
16	Giáo dục và đào tạo	0802											
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0803											
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0804											
19	Hoạt động dịch vụ khác	0805											
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0806											
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807											
	Tổng cộng (=1+2+…+21)												

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (2), (3), (4), (5), (6): Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này; Chính phủ) phân theo ngành kinh tế tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Việc phân loại dư nợ tín dụng theo ngành kinh tế được căn cứ vào ngành kinh doanh chính của khách hàng. Ngành kinh doanh chính của khách hàng căn cứ theo Giấy phép đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp. Trong trường hợp trên Giấy phép đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp không có ngành kinh doanh chính thì căn cứ vào ngành có doanh thu chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các ngành, lĩnh vực mà doanh nghiệp hoạt động của năm tài chính gần nhất. Việc thực hiện phân ngành kinh tế đối với dư nợ tín dụng, đầu tư trái phiếu tại biểu này thực hiện theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.

- Dư nợ tín dụng đối với cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh do cá nhân làm chủ: Phân ngành kinh tế căn cứ vào ngành kinh doanh chính của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh.

- Cột (1): Mã ngành kinh tế cấp 1 theo quy định của NHNN tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (7): Thống kê số dư lãi dự thu đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng mã ngành kinh tế được lấy từ hệ thống quản trị nội bộ của tổ chức tín dụng.

- Cột (8), (9), (10), (11), (12): Thống kê số dư mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này; VAMC) phân theo ngành kinh tế tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Việc phân loại doanh nghiệp theo ngành kinh tế được xác định trên cơ sở hồ sơ doanh nghiệp của doanh nghiệp phát hành trái phiếu.

- Cột (6) = Tổng các cột từ (2) đến (5).

- Cột (12) = Tổng các cột từ (8) đến (11).

- Dòng Tổng cộng = Dòng 1 + … + Dòng 21.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu 002-DBTK**

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (theo mục đích sử dụng vốn vay của từng khoản vay)
(Tháng… năm…)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên ngành kinh tế	Mã ngành kinh tế	Doanh số tín dụng	Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)					Lãi dự thu
				Ngắn hạn		Trung và dài hạn		Tổng cộng	
				Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Bằng VND	Bằng ngoại tệ		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1	**Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**	0101							
2	**Khai khoáng**	0201							
2.1	Khai thác than								
2.2	Khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên								
2.3	Khai thác quặng kim loại								
2.4	Khai khoáng khác và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ								
3	**Công nghiệp chế biến, chế tạo**	0202							
3.1	Sản xuất chế biến thực phẩm và đồ uống								
3.1.1	*Trong đó: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản*								
3.2	Dệt								
3.3	Sản xuất trang phục								
3.4	Khai thác, chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ								
3.5	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy								

3.6	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất								
3.7	Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu								
3.8	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic								
3.9	Sản xuất kim loại								
3.10	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học								
3.11	Sản xuất thiết bị điện								
3.12	Sản xuất xe có động cơ và phương tiện vận tải								
3.12.1	*Trong đó: Đóng tàu và thuyền*								
3.13	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác								
	Trong đó:								
3.13.1	*Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế*								
3.13.2	*Sản xuất xi măng*								
4	**Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí**	0203							
4.1	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện								
4.2	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống								
4.3	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá								
5	**Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải**	0204							
6	**Xây dựng**	0301							
6.1	Xây dựng nhà các loại								
6.2	Xây dựng công trình đường sắt								
6.3	Xây dựng công trình đường bộ								
6.4	Xây dựng, thi công lắp đặt khác								

7	**Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác**	0401							
7.1	Kinh doanh bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống								
7.2	Kinh doanh lương thực, thực phẩm, đồ uống								
7.3	Kinh doanh hàng tiêu dùng								
7.4	Kinh doanh khoáng sản, nhiên liệu, nguyên vật liệu xây dựng								
7.5	Kinh doanh ô tô và phụ tùng								
7.6	Kinh doanh khác								
8	**Vận tải kho bãi**	0402							
8.1	Vận tải đường bộ hành khách								
8.2	Vận tải đường bộ hàng hóa								
8.3	Vận tải đường thủy								
8.4	Vận tải hành khách hàng không								
8.5	Vận tải hàng hóa hàng không								
8.6	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải								
8.7	Bưu chính và chuyển phát								
8.8	Các loại hình vận tải khác								
9	**Dịch vụ lưu trú và ăn uống**	0403							
9.1	Dịch vụ lưu trú								
9.2	Dịch vụ ăn uống								
10	**Thông tin và truyền thông**	0501							
10.1	Hoạt động xuất bản, điện ảnh, phát thanh truyền hình								
10.2	Viễn thông								
10.3	Công nghệ thông tin								
11	**Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm**	0601							

11.1	Hoạt động bảo hiểm								
11.2	Hoạt động tài chính, ngân hàng								
12	**Hoạt động kinh doanh bất động sản**	0602							
13	**Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ**	0701							
13.1	Nghiên cứu khoa học và phát triển								
13.2	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường								
13.3	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác								
14	**Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ**	0702							
14.1	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch								
14.2	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ khác								
15	**Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc**	0801							
16	**Giáo dục và đào tạo**	0802							
17	**Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội**	0803							
17.1	Hoạt động y tế, chăm sóc, điều dưỡng tập trung								
17.2	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung								
18	**Nghệ thuật, vui chơi và giải trí**	0804							
19	**Hoạt động dịch vụ khác**	0805							
20	**Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình**	0806							
21	**Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế**	0807							
	Tổng cộng (=1+2+…+21)								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp), lãi dự thu của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này; Chính phủ) phân theo ngành kinh tế tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Việc phân loại dư nợ tín dụng theo ngành kinh tế căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay của khách hàng vay vốn trên hợp đồng tín dụng. Việc thực hiện phân ngành kinh tế đối với dư nợ tín dụng tại biểu này được thực hiện theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam và hướng dẫn khác của Ngân hàng Nhà nước (nếu có).

- Dư nợ tín dụng đối với cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh do cá nhân làm chủ: Phân ngành kinh tế căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh đó.

- Dư nợ tín dụng được hiểu theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (3): Mã ngành kinh tế cấp 1 theo quy định của NHNN tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này. Các ngành kinh tế chi tiết hơn cấp 1 tham chiếu theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.

- Cột (4): Thống kê doanh số cấp tín dụng đối với tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này; Chính phủ) phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (10): Thống kê số dư lãi dự thu đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng mã ngành kinh tế được lấy từ hệ thống quản trị nội bộ của tổ chức tín dụng.

- Cột (9) = Cột (5) + Cột (6) + Cột (7) + Cột (8).

- Dòng Tổng cộng = Dòng 1 + … + Dòng 21.

- Các chỉ tiêu ngành tổng hợp tại Biểu được tham chiếu theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam, cụ thể như sau:

+ Chỉ tiêu 2.4: Khai khoáng khác tham chiếu theo mã ngành 08; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng tham chiếu theo mã ngành 09.

+ Chỉ tiêu 3.1: Sản xuất chế biến thực phẩm tham chiếu theo mã ngành 10; Sản xuất đồ uống tham chiếu theo mã ngành 11.

+ Chỉ tiêu 3.12: Sản xuất xe có động cơ tham chiếu theo mã ngành 29; Sản xuất phương tiện vận tải khác tham chiếu theo mã ngành 30.

+ Chỉ tiêu 3.13: Sản xuất sản phẩm thuốc lá tham chiếu theo mã ngành 12; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tham chiếu theo mã ngành 15; In, sao chép bản ghi các loại tham chiếu theo mã ngành 18; Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tham chiếu theo mã ngành 19; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tham chiếu theo mã ngành 23; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tham chiếu theo mã ngành 25; Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tham chiếu theo mã ngành 28; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tham chiếu theo mã ngành 31; Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tham chiếu theo mã ngành 32; Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tham chiếu theo mã ngành 33.

+ Chỉ tiêu 6.4: Xây dựng công trình công ích tham chiếu theo mã ngành 422; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác tham chiếu theo mã ngành 429; Hoạt động xây dựng chuyên dụng tham chiếu theo mã ngành 43.

+ Chỉ tiêu 7.2: Bán buôn gạo, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc lào tham chiếu theo mã ngành 463; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp tham chiếu theo mã ngành 4711; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 472.

+ Chỉ tiêu 7.3: Bán buôn đồ dùng gia đình tham chiếu theo mã ngành 464; Bán lẻ thiết bị gia đình khác trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 475; Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 476; Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 477; Bán lẻ lưu động hoặc bán tại chợ tham chiếu theo mã ngành 478.

+ Chỉ tiêu 7.4: Bán buôn chuyên doanh khác tham chiếu theo mã ngành 466; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy tham chiếu theo mã ngành 465; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 473.

+ Chỉ tiêu 7.5: Bán ô tô và xe có động cơ khác tham chiếu theo mã ngành 451; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác tham chiếu theo mã ngành 453.

+ Chỉ tiêu 7.6: Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác tham chiếu theo mã ngành 452; Bán, bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy tham chiếu theo mã ngành 454; Đại lý, môi giới, đấu giá tham chiếu theo mã ngành 461;

Bán buôn tổng hợp tham chiếu theo mã ngành 469; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp tham chiếu theo mã ngành 4719; Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 474; Bán lẻ hình thức khác (trừ bán lẻ tại cửa hàng, lưu động hoặc tại chợ) tham chiếu theo mã ngành 479.

+ Chỉ tiêu 8.1: Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) tham chiếu theo mã ngành 4931; Vận tải hành khách đường bộ khác tham chiếu theo mã ngành 4932.

+ Chỉ tiêu 8.8: Vận tải đường sắt tham chiếu theo mã ngành 491; Vận tải bằng xe buýt tham chiếu theo mã ngành 492; Vận tải đường ống tham chiếu theo mã ngành 494.

+ Chỉ tiêu 10.1: Hoạt động xuất bản tham chiếu theo mã ngành 58; Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc tham chiếu theo mã ngành 59; Hoạt động phát thanh, truyền hình tham chiếu theo mã ngành 60.

+ Chỉ tiêu 10.3: Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính tham chiếu theo mã ngành 62; Hoạt động dịch vụ thông tin tham chiếu theo mã ngành 63.

+ Chỉ tiêu 11.2: Hoạt động tài chính tham chiếu theo mã ngành 64; Ngân hàng tham chiếu theo mã ngành 66. Đối với dư nợ cho vay khách hàng để đầu tư kinh doanh chứng khoán được thống kê vào chỉ tiêu 11.2.

+ Chỉ tiêu 13.3: Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán tham chiếu theo mã ngành 69; Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý tham chiếu theo mã ngành 70; Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật tham chiếu theo mã ngành 71; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác tham chiếu theo mã ngành 74; Hoạt động thú y tham chiếu theo mã ngành 75.

+ Chỉ tiêu 14.2: Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính tham chiếu theo mã ngành 77; Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm tham chiếu theo mã ngành 78; Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn tham chiếu theo mã ngành 80; Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan tham chiếu theo mã ngành 81; Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác tham chiếu theo mã ngành 82.

+ Chỉ tiêu 17.1: Hoạt động y tế tham chiếu theo mã ngành 86; Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung tham chiếu theo mã ngành 87.

- Các chỉ tiêu còn lại được tham chiếu theo mã ngành kinh tế tương ứng với cấp chi tiết theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.

- Đối với khoản cấp tín dụng cho nhiều mục đích khác nhau, tổ chức tín dụng căn cứ vào mục đích cấp tín dụng có giá trị lớn nhất để xác định mục đích của khoản cấp tín dụng đó.

Công thức áp dụng đối với các cột từ (4) đến (9):

- Dòng 2 = Dòng 2.1 + Dòng 2.2 + Dòng 2.3 + Dòng 2.4.
- Dòng 3 = Dòng 3.1 + Dòng 3.2 + … + Dòng 3.13.
- Dòng 3.1.1 <= Dòng 3.1.
- Dòng 3.12.1 <= Dòng 3.12.
- Dòng 3.13.1 + 3.13.2 <= Dòng 3.13.
- Dòng 4 = Dòng 4.1 + Dòng 4.2 + Dòng 4.3.
- Dòng 6 = Dòng 6.1 + Dòng 6.2 + Dòng 6.3 + Dòng 6.4.
- Dòng 7 = Dòng 7.1 + Dòng 7.2 + … + Dòng 7.6.
- Dòng 8 = Dòng 8.1 + Dòng 8.2 + … + Dòng 8.8.
- Dòng 9 = Dòng 9.1 + Dòng 9.2.
- Dòng 10 = Dòng 10.1 + Dòng 10.2 + Dòng 10.3.
- Dòng 11 = Dòng 11.1 + Dòng 11.2.
- Dòng 13 = Dòng 13.1 + Dòng 13.2 + Dòng 13.3.
- Dòng 14 = Dòng 14.1 + Dòng 14.2.
- Dòng 17 = Dòng 17.1 + Dòng 17.2.

Ghi chú: TCTD không báo cáo vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 003-DBTK**

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên loại hình tổ chức và cá nhân	Mã loại hình tổ chức và cá nhân	Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)					Lãi dự thu	Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC)				
			Ngắn hạn		Trung và dài hạn		Tổng cộng		Ngắn hạn		Trung và dài hạn		Tổng cộng
			Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Bằng VND	Bằng ngoại tệ			Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Bằng VND	Bằng ngoại tệ	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
1	Công ty nhà nước	01											
2	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	02											
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	03											
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	04											
5	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	05											
6	Công ty cổ phần khác	06											
7	Công ty hợp danh	07											
8	Doanh nghiệp tư nhân	08											
9	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	09											
10	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	10											
11	Hộ kinh doanh, cá nhân	11											
12	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	12											
13	Khác	13											
	Tổng cộng (=1+2+…+13)												

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng, lãi dự thu của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này; Chính phủ) phân theo loại hình tổ chức và cá nhân tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Dư nợ tín dụng đối với cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp tư nhân được thống kê vào loại hình "Doanh nghiệp tư nhân".

- Dư nợ tín dụng đối với cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn của hộ kinh doanh do cá nhân làm chủ được thống kê vào loại hình "Hộ kinh doanh, cá nhân".

- Dư nợ tín dụng được hiểu theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (3): Mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (9): Thống kê số dư lãi dự thu đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng mã loại hình tổ chức và cá nhân được lấy từ hệ thống quản trị nội bộ của tổ chức tín dụng.

- Cột (8) = Cột (4) + Cột (5) + Cột (6) + Cột (7).

- Cột (14) = Cột (10) + Cột (11) + Cột (12) + Cột (13).

- Dòng Tổng cộng = Dòng 1 + … + Dòng 13.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 006-DBTK**

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG, LÃI SUẤT ĐỐI VỚI LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ VÀ DOANH NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu báo cáo	Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)			Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC)	Lãi suất (%/năm)	
		Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số		Ngắn hạn	Trung và dài hạn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)=(3)+(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	**Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ (=1.1+1.2)**						
1.1	Công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển (=1.1.1+1.1.2)						
1.1.1	*Bằng VND*						
1.1.2	*Bằng ngoại tệ*						
1.2	Công nghiệp hỗ trợ khác (=1.2.1+1.2.2)						
1.2.1	*Bằng VND*						
1.2.2	*Bằng ngoại tệ*						
2	**Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao (=2.1+2.2)**						
2.1	*Bằng VND*						
2.2	*Bằng ngoại tệ*						

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng, lãi suất đối với tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng khác) thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ và doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Dư nợ tín dụng được hiểu theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (3), (4), (5): Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) ngắn hạn, trung và dài hạn của tổ chức tín dụng đối với tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam theo từng lĩnh vực.

- Cột (5) = Cột (3) + cột (4).

- Cột (6): Thống kê các khoản mua, đầu tư vào trái phiếu của doanh nghiệp là Người cư trú của Việt Nam phát hành (không bao gồm trái phiếu VAMC). Việc phân loại doanh nghiệp theo lĩnh vực hỗ trợ ưu tiên phát triển được xác định theo hồ sơ doanh nghiệp của doanh nghiệp phát hành trái phiếu.

- Cột (7), cột (8): Thống kê lãi suất các khoản cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn bằng VND và USD mà tổ chức tín dụng cho khách hàng vay theo từng lĩnh vực hỗ trợ ưu tiên phát triển phát sinh trong kỳ báo cáo và được xác định (quy đổi) thống nhất theo mức lãi suất trả sau. Nếu trong kỳ báo cáo, tổ chức tín dụng áp dụng nhiều mức lãi suất cho vay khác nhau đối với cùng một kỳ hạn cho vay, thì tổ chức tín dụng xác định mức lãi suất cho vay phổ biến. Lãi suất cho vay phổ biến của một kỳ hạn là mức lãi suất mà trong kỳ báo cáo được áp dụng cho nhiều hợp đồng cho vay nhất, trường hợp số lượng hợp đồng cho vay là bằng nhau nhưng có mức lãi suất áp dụng là khác nhau thì tổ chức tín dụng báo cáo mức lãi suất có tỷ trọng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ so với tổng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ tại kỳ hạn đó là lớn nhất.

- Chỉ tiêu 1 "Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ": Khái niệm Công nghiệp hỗ trợ được hiểu theo quy định tại Nghị định về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

+ Chỉ tiêu 1.1: Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp); mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); lãi suất đối với các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển ban hành kèm theo Nghị định quy định về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

+ Chỉ tiêu 1.2: Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp); mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); lãi suất đối với các ngành công nghiệp hỗ trợ khác ngoại trừ ngành công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên đầu tư phát triển đã được thống kê tại chỉ tiêu 1.1.

- Chỉ tiêu 2 "Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao": Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp); mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); lãi suất đối với các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Dòng 1 = Dòng 1.1 + dòng 1.2.

- Dòng 1.1 = Dòng 1.1.1 + dòng 1.1.2.

- Dòng 1.2 = Dòng 1.2.1 + dòng 1.2.2.

- Dòng 2 = Dòng 2.1 + dòng 2.2.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 006.1-DBTK**

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp), BẢO LÃNH VÀ THƯ TÍN DỤNG (L/C) ĐỐI VỚI LĨNH VỰC XUẤT, NHẬP KHẨU

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Chỉ tiêu báo cáo	Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)			Số dư bảo lãnh, L/C xuất/nhập khẩu	Lãi suất thực hiện phương án xuất khẩu (%/năm)
		Xuất khẩu	Nhập khẩu			
			Nhập khẩu để phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu	Nhập khẩu khác		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	**Theo loại tiền và kỳ hạn (=1.1 + 1.2)**					
1.1	Bằng VND (=1.1.1+1.1.2)					
1.1.1	*Ngắn hạn*					
1.1.2	*Trung và dài hạn*					
1.2	Bằng ngoại tệ (=1.2.1+1.2.2)					
1.2.1	*Ngắn hạn*					
1.2.2	*Trung và dài hạn*					
2	**Theo loại hàng hóa (=2.1+2.2+2.3)**					
2.1	Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản					
	Trong đó:					
2.1.1	- Gạo					
2.1.2	- Thủy sản					
2.2	Nhóm hàng công nghiệp, chế biến, chế tạo					
	Trong đó:					
2.2.1	- Dệt may					
2.2.2	- Ô tô					
2.3	Hàng hóa khác					

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp), số dư bảo lãnh và thư tín dụng (L/C) đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng khác) phục vụ cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh hàng hóa và dịch vụ xuất, nhập khẩu tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Dư nợ tín dụng được hiểu theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Số dư bảo lãnh, thư tín dụng (L/C) là số dư phát hành, xác nhận bảo lãnh, L/C (không bao gồm chiết khấu L/C) của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (nhưng chưa thực hiện trả thay/thanh toán) đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (3): Thống kê số dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm TCTD khác) phục vụ trực tiếp cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu (không bao gồm dư nợ tín dụng để thanh toán tiền nhập khẩu hàng hóa phục vụ cho nhu cầu sản xuất hàng xuất khẩu).

- Cột (4): Thống kê số dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm TCTD khác) để thanh toán tiền nhập khẩu hàng hóa, máy móc, thiết bị, dịch vụ phục vụ sản xuất hàng xuất (không bao gồm việc tạm nhập, tái xuất chính hàng hóa, máy móc, thiết bị, dịch vụ đó theo quy định hiện hành của pháp luật).

- Cột (5): Thống kê số dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm TCTD khác) để phục vụ hoạt động nhập khẩu khác chưa được thống kê tại cột (4).

- Cột (6): Thống kê số dư phát hành, xác nhận bảo lãnh, L/C của tổ chức tín dụng (nhưng chưa thực hiện trả thay/thanh toán) đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng). Trường hợp chiết khấu L/C xuất khẩu thống kê vào cột (3) dư nợ tín dụng xuất khẩu.

- Cột (7): Thống kê lãi suất các khoản cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn bằng VND và USD mà tổ chức tín dụng cho khách hàng vay để thực hiện phương án xuất khẩu phát sinh trong kỳ báo cáo và được xác định (quy đổi) thống nhất theo mức lãi suất trả sau. Nếu trong kỳ báo cáo, tổ chức tín dụng áp dụng nhiều mức lãi suất cho vay khác nhau đối với cùng một kỳ hạn cho vay, thì tổ chức tín dụng xác định mức lãi suất cho vay phổ biến. Lãi suất cho vay phổ biến của một kỳ hạn là mức lãi suất mà trong kỳ báo cáo được áp dụng cho nhiều hợp đồng cho vay nhất, trường hợp số lượng hợp đồng cho vay là bằng nhau nhưng có mức lãi suất áp dụng là khác nhau thì tổ chức tín dụng báo cáo mức lãi suất có tỷ trọng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ so với tổng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ tại kỳ hạn đó là lớn nhất.

- Mục 2 Phân theo loại hàng hóa: Báo cáo dư nợ tín dụng, bảo lãnh và L/C phân theo loại hàng hóa xuất/nhập khẩu.

+ Dòng 2.1: Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản (chưa qua chế biến và đã qua chế biến) tham chiếu mã ngành 0101 theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này. Trong đó: Mặt hàng gạo thống kê vào mục 2.1.1; Mặt hàng thủy sản thống kê vào mục 2.1.2.

+ Dòng 2.2: Nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo (không bao gồm hàng nông, lâm, thủy sản đã qua chế biến) tham chiếu mã ngành 0202 theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này. Trong đó: Hàng hóa ngành dệt may gồm thành phẩm, bán thành phẩm và nguyên vật liệu ngành dệt may thống kê vào mục 2.2.1; Hàng hóa ô tô gồm ô tô nguyên chiếc và bán thành phẩm (linh kiện lắp ráp) thống kê vào mục 2.2.2.

+ Dòng 2.3: Hàng hóa khác tham chiếu mã ngành 0201, 0203, 0204, 0301, 0401, 0402, 0403, 0501, 0601, 0602, 0701, 0702, 0801 đến 0807 theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.

+ Cột (4): Tổ chức tín dụng căn cứ vào dư nợ theo hàng hóa nhập khẩu đầu vào để phân loại hàng hóa nhập khẩu phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu.

+ Tổ chức tín dụng căn cứ vào hợp đồng ngoại thương, phương án kinh doanh của khách hàng để xác định loại hàng hóa xuất/nhập khẩu

+ Đối với khoản cấp tín dụng theo nhiều loại hàng hóa xuất/nhập khẩu khác nhau, tổ chức tín dụng căn cứ vào loại hàng hóa có tổng giá trị lớn nhất để phân loại dư nợ theo hàng hóa xuất/nhập khẩu.

- Tại các cột (3), (4), (5), (6):

+ Dòng 1 = Dòng 2 (***Lưu ý:*** Không áp dụng công thức này đối với cột (6)).

+ Dòng 1 = Dòng 1.1 + dòng 1.2.

Dòng 1.1 = Dòng 1.1.1 + dòng 1.1.2.

Dòng 1.2 = Dòng 1.2.1 + dòng 1.2.2.

+ Dòng 2 = Dòng 2.1 + dòng 2.2 + dòng 2.3 (***Lưu ý:*** Không áp dụng công thức này đối với cột (6)).

- Dòng 2.1.1 + 2.1.2 <= Dòng 2.1 (***Lưu ý:*** Không áp dụng công thức này đối với cột (6)).

- Dòng 2.2.1 + 2.2.2 <= Dòng 2.2 (***Lưu ý:*** Không áp dụng công thức này đối với cột (6)).

- Không áp dụng các công thức trên đối với cột (7).

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 006.2-TD**

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA THEO NGÀNH KINH TẾ

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND; Số doanh nghiệp

STT	Tên ngành kinh tế	Mã ngành kinh tế	Doanh số tín dụng lũy kế từ đầu năm	Dư nợ tín dụng							Số doanh nghiệp còn dư nợ	Lãi suất (%/năm)			
				Tổng số	Ngắn hạn		Trung và dài hạn		Dư nợ tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản	Nợ quá hạn		Ngắn hạn		Trung và dài hạn	
					Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Bằng VND	Bằng ngoại tệ				Bằng VND	Bằng USD	Bằng VND	Bằng USD
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	**Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**	0101													
2	**Công nghiệp và xây dựng**														
	Trong đó:														
2.1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202													
	Trong đó:														
2.1.1	Sản xuất chế biến thực phẩm														
2.1.2	Dệt, may														
2.1.3	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan														
2.1.4	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học														
2.1.5	Sản xuất máy móc, thiết bị và xe có động cơ														
3	**Thương mại và dịch vụ**														
	Trong đó:														

3.1	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401													
3.2	Vận tải kho bãi	0402													
3.3	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701													
	Tổng cộng (1+2+3)														

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng của tổ chức tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng khác, Chính phủ) phân theo ngành kinh tế.

- Thống kê dư nợ tín dụng theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Tiêu chí để thống kê đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định tại Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (2): Mã ngành kinh tế cấp 1 theo quy định của NHNN tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (3): Thống kê doanh số cấp tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa lũy kế từ đầu năm.

- Cột (5) đến cột (8): Thống kê dư nợ tín dụng ngắn hạn, trung và dài hạn bằng VND và ngoại tệ (quy đổi ra VND) của TCTD đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (4) = Cột (5) + Cột (6) + Cột (7) + Cột (8).

- Cột (9): Thống kê dư nợ tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Khái niệm "tài sản" được sử dụng theo quy định tại Điều 105 Bộ Luật Dân sự 2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác liên quan (nếu có).

- Cột (10): Thống kê dư nợ gốc quá hạn tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan (nếu có).

- Cột (11): Thống kê số doanh nghiệp nhỏ và vừa còn dư nợ tín dụng tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (12), (13), (14), (15): Thống kê lãi suất các khoản cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn bằng VND và USD mà tổ chức tín dụng cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa phát sinh trong kỳ báo cáo và được xác định (quy đổi) thống nhất theo mức lãi suất trả sau. Nếu trong kỳ báo cáo, tổ chức tín dụng áp dụng nhiều mức lãi suất cho vay khác nhau đối với cùng một kỳ hạn cho vay, thì tổ chức tín dụng xác định mức lãi suất cho vay phổ biến. Lãi suất cho vay phổ biến của một kỳ hạn là mức lãi suất mà trong kỳ báo cáo được áp dụng cho nhiều hợp đồng cho vay nhất, trường hợp số lượng hợp đồng cho vay là bằng nhau nhưng có mức lãi suất áp dụng là khác nhau thì tổ chức tín dụng báo cáo mức lãi suất có tỷ trọng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ so với tổng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ tại kỳ hạn đó là lớn nhất.

- Các chỉ tiêu ngành tổng hợp tại Biểu được tham chiếu theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam, cụ thể như sau:

+ Chỉ tiêu 2.1.1: Sản xuất chế biến thực phẩm tham chiếu theo mã ngành 10.

+ Chỉ tiêu 2.1.2: Dệt, may tham chiếu theo mã ngành 13, 14.

+ Chỉ tiêu 2.1.3: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tham chiếu theo mã ngành 15.

+ Chỉ tiêu 2.1.4: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tham chiếu theo mã ngành 26.

+ Chỉ tiêu 2.1.5: Sản xuất máy móc, thiết bị và xe có động cơ tham chiếu theo mã ngành 28, 29.

- Hướng dẫn phân tổ các ngành kinh tế cấp 1 theo 3 khu vực kinh tế:

STT	Tên khu vực hoạt động sản xuất kinh doanh	Ký hiệu	Tên ngành	Mã
I	**Nông, lâm nghiệp và thủy sản**	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101
II	**Công nghiệp và xây dựng**	B	Khai khoáng	0201
		C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202
		D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0203
		E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	0204
		F	Xây dựng	0301

III	**Thương mại và dịch vụ**	G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401
		H	Vận tải kho bãi	0402
		I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0403
		J	Thông tin và truyền thông	0501
		K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0601
		L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0602
		M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701
		N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0702
		O	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0801
		P	Giáo dục và đào tạo	0802
		Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0803
		R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0804
		S	Hoạt động dịch vụ khác	0805
		T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0806
		U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 007-DBTK**

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC KHÔNG PHẢI TỔ CHỨC TÍN DỤNG HOẠT ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)			Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC)		
		Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Tổng	Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Tổng
		(1)	*(2)*	*(3)=(1)+(2)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)+(5)*
1	Ngắn hạn						
2	Trung và dài hạn						
3	**Tổng cộng (=1+2)**						

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo này thống kê số dư tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng được quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (1) đến cột (3): Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

- Cột (4) đến Cột (6): Thống kê số dư mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC) đối với các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

- Cột (3) = Cột (1) + cột (2).

- Cột (6) = Cột (4) + cột (5).

- Dòng 3 = Dòng 1 + Dòng 2.

(Xem tiếp Công báo số 539 + 540)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng